

Số: 1068
Ngày: 4/6/2026
Chuyên: ...
Số: 2752/QĐ-UBND

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lâm Đồng, ngày 04 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao nhiệm vụ và chỉ tiêu cơ bản đối với chiến lược phát triển giai đoạn 2026 - 2030 của các doanh nghiệp do Nhà nước năm giữ 100% vốn điều lệ

Chuyên: VP + Các CB K...
P. T. K... + K... + K...
K... Cao...
đề...
P. T. K...
Ch...
th...
n...
m...
li...
ch...
P. T. K...
P. B. K...

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
- Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp ngày 14 tháng 6 năm 2025;
- Căn cứ Nghị định số 366/2025/ND-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Căn cứ Quyết định 458/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu định hướng năm 2026 của các Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên nông, lâm nghiệp, thủy lợi thuộc tỉnh Lâm Đồng;
- Căn cứ Quyết định số 1577/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh về kịch bản tăng trưởng "02 con số" tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2026-2030;
- Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 407/TTr-STC ngày 27 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao nhiệm vụ đối với chiến lược phát triển giai đoạn 2026 - 2030 của các doanh nghiệp do Nhà nước năm giữ 100% vốn điều lệ theo các nội dung sau:

1. Các công ty thủy lợi

- a) Sản xuất kinh doanh có hiệu quả, bảo tồn và phát triển vốn Chủ sở hữu tại doanh nghiệp, hoàn thành các nhiệm vụ do UBND tỉnh giao trên cơ sở kinh doanh đúng pháp luật.
- b) Quản lý và khai thác công trình thủy lợi, công trình cấp nước an toàn, hiệu quả đảm bảo cung ứng tưới, tiêu, cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của người dân trong tỉnh. Chú trọng đẩy mạnh đầu tư ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực quản lý, khai thác công trình thủy lợi, công trình cấp nước nhằm mục tiêu sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn lực.

05/6/2026
C...
C...

c) Nâng cao hiệu quả công tác quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi nhằm phục vụ sản xuất nông nghiệp bền vững, cũng như đáp ứng yêu cầu của các ngành kinh tế khác trong tỉnh. Đẩy mạnh khai thác đa mục tiêu hệ thống các công trình thủy lợi; Đảm bảo việc làm ổn định và từng bước nâng cao đời sống cho cán bộ, công nhân viên, người lao động trong Công ty.

d) Quản lý vận hành công trình cấp nước sinh hoạt hiệu quả, phát triển bền vững thực hiện cung cấp nước sạch, liên tục, ổn định và đảm bảo chất lượng nước theo quy chuẩn, đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân, từ đó cải thiện đời sống, nâng cao sức khỏe, đảm bảo an sinh xã hội và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

2. Các công ty lâm nghiệp

a) Thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng – phòng cháy chữa cháy rừng đối với rừng sản xuất, rừng tự nhiên do nhà nước đặt hàng, không để bị tác động phá rừng, khai thác trái phép. Thường xuyên, theo dõi, cập nhật biến động diện tích 3 loại rừng, để xác định lâm phần ổn định cho từng loại rừng và cắm mốc ranh giới trên thực địa.

b) Định kỳ tiến hành thống kê, kiểm kê và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng gắn với thống kê, kiểm kê đất đai. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý diễn biến rừng và đất lâm nghiệp của từng Công ty.

c) Ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý hệ thống hồ sơ, sổ sách và cơ sở dữ liệu giao rừng.

d) Sử dụng có hiệu quả diện tích rừng được giao, diện tích rừng trồng và đất rừng được thuê để kinh doanh rừng trồng, lâm sản ngoài gỗ theo quy trình khép kín từ khâu gieo ươm, trồng rừng, chăm sóc, nuôi dưỡng, QLBV – PCCCR cho đến khai thác, chế biến, tiêu thụ gỗ rừng trồng, lâm sản ngoài gỗ với chi phí thấp nhất, đảm bảo tính liên tục, ổn định, lâu dài. Gắn kết giữa vùng nguyên liệu và chế biến, đa dạng nguồn vốn đầu tư, áp dụng công nghệ tiên tiến để tạo ra sản phẩm với giá thành thấp, chất lượng cao có thể cạnh tranh với thị trường trong nước và quốc tế.

đ) Tạo nhiều công việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân địa phương sống gần rừng và ven rừng, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Kết hợp với địa phương xây dựng cơ sở hạ tầng xây dựng nông thôn mới, hỗ trợ gỗ, giống cây trồng nông, lâm nghiệp, tập huấn chuyển giao kỹ thuật – canh tác nông lâm nghiệp tạo ra sản phẩm hàng hóa, góp phần xóa đói giảm nghèo cho cộng đồng dân cư và giữ vững an ninh - trật tự địa bàn, giảm thiểu các tác động tiêu cực của người dân đến sự phát triển của rừng.

e) Bảo vệ và phát triển bền vững diện tích và tài nguyên rừng được Nhà nước giao. Phát huy tối đa chức năng của rừng như: Phòng hộ chống xói mòn, điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước, tăng trưởng sinh khối, bảo tồn nguồn gen, đa dạng sinh học, cung cấp các dịch vụ môi trường rừng, dự trữ các bon, du lịch sinh thái.

Điều 2. Giao chỉ tiêu cơ bản đối với chiến lược phát triển giai đoạn 2026 - 2030 của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 3. Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty và Giám đốc của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

1. Quyết định ban hành chiến lược phát triển giai đoạn 2026-2030 của doanh nghiệp trên cơ sở nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện các chỉ tiêu cơ bản được giao theo quy định của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp năm 2025, Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ và các văn bản của pháp luật có liên quan.

3. Thực hiện chế độ báo cáo, giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty và Giám đốc của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT(CTT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên

PHỤ LỤC
CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN ĐỐI VỚI CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2026)

1 CÁC CÔNG TY THỦY LỢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 đã được phê duyệt theo chỉ tiêu định hướng của tỉnh tại Quyết định 458	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030
I	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đăk Nông						
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh						
1	Sản lượng chủ yếu						
	Sản xuất kinh doanh	m3	1,022,850	2,003,428	2,258,978	3,436,708	3,604,297
	Hoạt động công ích	Ha	47,541.03	47,922.33	48,122	48,322	48,522
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	63,529	61,671	63,167	65,599	67,628
	Doanh thu thuần	Triệu đồng	63,499	61,641	63,137	65,569	67,598
	Doanh thu tài chính	Triệu đồng	30	30	30	30	30
	Thu nhập khác	Triệu đồng					
3	Lợi nhuận	Triệu đồng					
	- Trước thuế TNDN	Triệu đồng	2,876	2,678	2,841	3,053	3,302
	- Sau thuế TNDN	Triệu đồng	2,876	2,678	2,841	3,053	3,302
4	Thuế và các khoản phải nộp NSNN	Triệu đồng	658	887	946	1,144	1,195
B	Kế hoạch đầu tư phát triển		3,897.59				
...							
II	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bình Thuận						
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh						
1	Sản lượng chủ yếu						
	- Sản phẩm công ích thủy lợi	Ha	113,781.2594	113,426.8100	114,446.8100	115,682	116,916.8100
	- Sản phẩm nước thô	m3	46,831,400	48,540,750	52,587,300	56,217,200	62,371,300
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	190,327	200,802	212,371	224,018	236,929
	Doanh thu thuần	Triệu đồng	187,117	198,302.00	209,871	221,518	234,429
	Doanh thu tài chính	Triệu đồng	2,500	2,000.00	2,000	2,000	2,000
	Thu nhập khác	Triệu đồng	710	500.00	500	500	500
3	Lợi nhuận	Triệu đồng					
	- Trước thuế TNDN	Triệu đồng	8,364	8,862	9,372	9,887	10,455
	- Sau thuế TNDN	Triệu đồng	7,577	8,160	8,568	9,006	9,488
4	Thuế và các khoản phải nộp NSNN	Triệu đồng	4,284	5,096	5,462	5,834	6,206
B	Kế hoạch đầu tư phát triển		122,458	102,523	110,628	5,713	3,617
...							

2 CÁC CÔNG TY LÂM NGHIỆP

2.1 CÔNG TY LÂM NGHIỆP CHỈ HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 đã được phê duyệt theo chỉ tiêu định hướng của tỉnh tại Quyết định 458	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030
I	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đạ Tẻh						
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh						
1	Sản lượng chủ yếu	Ha	14,564.59	14,564.59	14,564.59	14,564.59	14,564.59
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	9,753	9,753	9,753	9,753	9,753
	Doanh thu thuần	Triệu đồng	9,753	9,753	9,753	9,753	9,753
	Doanh thu tài chính	Triệu đồng					

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 đã được phê duyệt theo chỉ tiêu định hướng của tỉnh tại Quyết định 458	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030
	Thu nhập khác	Triệu đồng					
3	Lợi nhuận	Triệu đồng					
	- Trước thuế TNDN	Triệu đồng	77.10	81.34	86.02	90.75	95.96
	- Sau thuế TNDN	Triệu đồng	64.00	67.52	71.40	75.33	79.65
4	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Triệu đồng	53.70	56.65	59.91	63.21	66.83
B	Kế hoạch đầu tư phát triển		1,596	2,173.5	2,173.5	493.5	651

II	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đa Huoai						
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh						
1	Sản lượng chủ yếu	Ha	6,521.94	6,514.43	6,514.43	6,514.43	6,514.43
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	3,443	3,443	3,443	3,443	3,443
	Doanh thu thuần	Triệu đồng	3,290	3,290	3,290	3,290	3,290
	Doanh thu tài chính	Triệu đồng	153	153	153	153	153
	Thu nhập khác	Triệu đồng					
3	Lợi nhuận	Triệu đồng					
	- Trước thuế TNDN	Triệu đồng	91	96	102	107	113
	- Sau thuế TNDN	Triệu đồng	74	78	83	87	92
4	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Triệu đồng	52.8	55.7	58.9	62.1	65.7
B	Kế hoạch đầu tư phát triển		138.6	3,647.6	1,250.7	192.5	82.5

III	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lộc Bắc						
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh						
1	Sản lượng chủ yếu	Ha	25,720.4	25,720.4	25,720.4	25,720.4	25,720.4
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	13,810	13,810	13,810	13,810	13,810
	Doanh thu thuần	Triệu đồng					
	Doanh thu tài chính	Triệu đồng					
	Thu nhập khác	Triệu đồng					
3	Lợi nhuận	Triệu đồng					
	- Trước thuế TNDN	Triệu đồng	158	167	176	186	197
	- Sau thuế TNDN	Triệu đồng	126	133	141	148	157
4	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Triệu đồng	61	64	68	72	76
B	Kế hoạch đầu tư phát triển		5,218	4,760	8,450	1,373	1,268

IV	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Nam Tây Nguyên						
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh						
1	Sản lượng chủ yếu	Ha	27,233.36	27,233.36	27,233.36	27,233.36	27,233.36
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	31,208	31,927	35,161	35,566	35,852
	Doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích và doanh thu cố định theo diện tích rừng được giao	Triệu đồng	27,537	27,537	30,519	30,668	30,668
	- Doanh thu sản xuất kinh doanh	Triệu đồng	3,671	4,390	4,642	4,898	5,184
3	Lợi nhuận	Triệu đồng					
	- Trước thuế TNDN	Triệu đồng	4,005	4,225	4,468	4,714	4,995
	- Sau thuế TNDN	Triệu đồng	3,204	3,380	3,575	3,771	3,996
4	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Triệu đồng	801	846	895	945	1,000

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 đã được phê duyệt theo chỉ tiêu định hướng của tỉnh tại Quyết định 458	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030
B	Kế hoạch đầu tư phát triển			6,873	7,373	6,973	6,473

V	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Wil						
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh						
1	Sản lượng chủ yếu	Ha	28,554.05	28,868.01	28,868.01	28,868.01	28,868.01
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	20,164	21,162	21,260	21,362	21,473
-	Doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích và doanh thu cố định theo diện tích rừng được giao	Triệu đồng	18,553	19,460	19,460	19,460	19,460
-	Doanh thu sản xuất kinh doanh	Triệu đồng	1,611	1,702	1,800	1,902	2,013
3	Lợi nhuận	Triệu đồng					
-	Trước thuế TNDN	Triệu đồng	370	400	430	460	490
-	Sau thuế TNDN	Triệu đồng	296	320	344	368	392
4	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Triệu đồng	165	2,131	2,151	2,171	2,196
-	Phát sinh từ hợp đồng đặt hàng sản phẩm dịch vụ công ích (thuế GTGT)	Triệu đồng	-	1,946	1,946	1,946	1,946
-	Phát sinh từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	165	185	205	225	250
B	Kế hoạch đầu tư phát triển	Triệu đồng	-	-	-	-	-

VI	Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Đại Thành						
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh						
1	Sản lượng chủ yếu	Ha	18,219.83	18,219.83	18,219.83	18,219.83	18,219.83
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	12,918	12,240	12,362	12,491	12,659
	Doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích và doanh thu cố định theo diện tích rừng được giao	Triệu đồng	11,215	10,195	10,195	10,195	10,195
	Doanh thu sản xuất kinh doanh	Triệu đồng	1,703	2,045	2,167	2,296	2,464
3	Lợi nhuận	Triệu đồng					
-	Trước thuế TNDN	Triệu đồng	724	688	723	763	803
-	Sau thuế TNDN	Triệu đồng	601	571	600	633	666
4	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Triệu đồng	293	294	303	318	332
B	Kế hoạch đầu tư phát triển			700	800.00	900	-

VII	Công ty TNHH MTV Đắk N'Tao						
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh						
1	Sản lượng chủ yếu	Ha	8,131.9	8147.7	8147.7	8,148	8,136
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	11,621	11,621	11,621	11,621	11,621
	Doanh thu thuần	Triệu đồng	11,621	11,621	11,621	11,621	11,621
	Doanh thu tài chính	Triệu đồng					
	Thu nhập khác	Triệu đồng					
3	Lợi nhuận	Triệu đồng					
-	Trước thuế TNDN	Triệu đồng	611	645	682	719	760
-	Sau thuế TNDN	Triệu đồng	550	580	614	647	685
4	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Triệu đồng	61	64	68	72	76
B	Kế hoạch đầu tư phát triển	Triệu đồng	20,173	18,793	18,273	18,253	16,782

VIII	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn						
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh						
1	Sản lượng chủ yếu	Ha	14,386.52	14,386.52	14,386.52	14,386.52	14,386.52
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	9,730	9,905	10,098	10,293	10,508

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 đã được phê duyệt theo chỉ tiêu định hướng của tỉnh tại Quyết định 458	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030
	Doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích và doanh thu cố định theo diện tích rừng được giao	Triệu đồng	6,547	6,547	6,547	6,547	6,547
	Doanh thu sản xuất kinh doanh	Triệu đồng	3,183	3,358	3,551	3,746	3,961
3	Lợi nhuận	Triệu đồng					
	- Trước thuế TNDN	Triệu đồng	27,00	28,49	30,13	31,79	33,61
	- Sau thuế TNDN	Triệu đồng	21,60	22,79	24,10	25,42	26,88
4	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Triệu đồng	102,40	108,30	115	120,90	128,22
B	Kế hoạch đầu tư phát triển	Triệu đồng		984	572	552	1,352
	...						
IX	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hoà						
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh						
1	Sản lượng chủ yếu	Ha	3,883	3,954	3,954	3,954	3,954
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	4,150	4,475	4,560	4,850	5,010
	Doanh thu thuần	Triệu đồng	4,150	4,170	4,210	4,250	4,310
	Doanh thu tài chính	Triệu đồng					
	Thu nhập khác	Triệu đồng		305	350	600	700
3	Lợi nhuận	Triệu đồng					
	- Trước thuế TNDN	Triệu đồng	38	175	175	175	175
	- Sau thuế TNDN	Triệu đồng	31	140	140	140	140
4	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Triệu đồng	20	35	35	35	35
B	Kế hoạch đầu tư phát triển						
	...						

2.2 CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP CÓ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 đã được phê duyệt theo chỉ tiêu định hướng của tỉnh tại Quyết định 458	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030
I	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Bảo Thuận						
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh						
1	Sản lượng chủ yếu						
	Sản xuất kinh doanh	m ³	1,500	1,000	1,300	1,600	2,000
	Đất hàng QLBR tự nhiên	ha	13,812.17	13,812.17	13,812.17	13,812.17	13,812.17
	Cung ứng DVMTR	ha	4,516	4,516	4,516	4,516	4,516
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	12,942	14,460	15,310	16,170	17,130
	Doanh thu thuần	Triệu đồng	12,692	14,210	15,060	15,920	16,880
	Doanh thu tài chính	Triệu đồng	250	250	250	250	250
	Thu nhập khác	Triệu đồng	0	0	-		
3	Lợi nhuận	Triệu đồng					
	- Trước thuế TNDN	Triệu đồng	1,100	1,210	1,280	1,350.0	1,430
	- Sau thuế TNDN	Triệu đồng	880	968	1,024	1,080	1,144
4	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Triệu đồng	788	838	898	970	1,050
B	Kế hoạch đầu tư phát triển		1,300	4,230	1,660	1,840	1,410
II	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Di Linh						
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh						
1	Sản lượng chủ yếu						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 đã được phê duyệt theo chỉ tiêu định hướng của tỉnh tại Quyết định 458	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030
	Sản lượng sản xuất chủ yếu	m ³	15.100	16.195	17.160	17.990	18.900
	Diện tích năm ngoài DVMTR	Ha	13.297.84	13.297.84	13.298	13.298	13.298
	Diện tích năm trong DVMTR	Ha	8.978	8.978	8.978	8.978	8.978
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	48.600	51.273	54.221	57.196	60.481
	Doanh thu thuần	Triệu đồng	47.100	49.773	52.721	55.696	58.981
	Doanh thu tài chính	Triệu đồng	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
	Thu nhập khác	Triệu đồng	-				
3	Lợi nhuận	Triệu đồng					
	- Trước thuế TNDN	Triệu đồng	2.840	3.000	3.173	3.348	3.541
	- Sau thuế TNDN	Triệu đồng	2.360	2.490	2.634	2.779	2.939
4	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Triệu đồng	4.000	4.220	4.463	4.709	4.980
B	Kế hoạch đầu tư phát triển	Triệu đồng	1.917	2.054	1.700	300	850

III	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Bảo Lâm						
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh						
1	Sản lượng chủ yếu						
	Gỗ xẻ các loại	m ³	2.810	2.700	2.700	2.700	2.820
	Sản phẩm tinh chế (ván ghép thanh, các loại)	m ³	350	300	300	300	300
	Diện tích QLBRV theo NQ 88/2025/NQ-HĐND	Ha	16.190.52	16.190.52	16.190.52	16.190.52	16.190.52
	Diện tích QLBRV nguồn DVMTR	Ha	19.772.32	19.772.32	19.772.32	19.772.32	19.772.32
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	36.395.37	38.398	40.607	42.843	45.301
	Doanh thu thuần	Triệu đồng	35.195.37	37.198	39.407	41.643	44.101
	Doanh thu tài chính	Triệu đồng	1.200	1.200.00	1.200	1.200	1.200
	Thu nhập khác	Triệu đồng					
3	Lợi nhuận	Triệu đồng					
	- Trước thuế TNDN	Triệu đồng	3.162	3.336	3.528	3.722	3.936
	- Sau thuế TNDN	Triệu đồng	2.530	2.769	2.928	3.089	3.267
4	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Triệu đồng	2.400	2.532	2.678	2.825	2.987
B	Kế hoạch đầu tư phát triển	Triệu đồng	2.805				

IV	Công ty TNHH MTV Nam Nung						
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh						
1	Sản lượng chủ yếu						
	Đào vè rừng tự nhiên	Ha	137.26	137.00	137.00	137.00	137.00
	Khoán cao su	Ha	416.45	416.45	416.45	416.45	416.45
	Dầu tấm	Ha	6.88	12.88	17.77	17.77	17.77
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	13.138	13.861	14.658	15.464	16.351
	Doanh thu thuần	Triệu đồng	13.138	13.861	14.658	15.464	16.351
3	Lợi nhuận	Triệu đồng					
	- Trước thuế TNDN	Triệu đồng	(5.821)	(5.501)	(5.184.55)	(4.899)	(4.618)
	- Sau thuế TNDN	Triệu đồng	(5.821)	(5.501)	(5.184.55)	(4.899)	(4.618)
4	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Triệu đồng	52	67	70.85	75	79
B	Kế hoạch đầu tư phát triển						

V	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp						
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh						
1	Sản lượng chủ yếu						
1.1	Sản phẩm khai thác gỗ rừng trồng	m ³	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
1.2	Sản phẩm khác từ gỗ (nhựa thông)	Tấn	30	32	34	36	38
1.3	Diện tích khai thác rừng tự nhiên	ha	19.881	19.881	19.881	19.881	19.881

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 đã được phê duyệt theo chỉ tiêu định hướng của tỉnh tại Quyết định 458	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030
1.4	Diện tích trong lưu vực chi trả DVMTR	ha	2,260.70	2,571.21	2,571.21	2,571.21	2,571.21
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	18,103.36	19,121.07	20,242.98	21,526.02	22,808.02
	Doanh thu thuần	Triệu đồng	17,963.36	18,974.07	20,092.98	21,371.02	22,648.02
	Doanh thu tài chính	Triệu đồng	140.00	147	150	155	160
	Thu nhập khác	Triệu đồng					
3	Lợi nhuận	Triệu đồng	550.00	582	616	650	690
	- Trước thuế TNDN	Triệu đồng	550.00	582	616	650	690
	- Sau thuế TNDN	Triệu đồng	457.00	483.06	511.28	539.50	572.70
4	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Triệu đồng	1,264.00	1,338.94	1,419.72	1,500.50	1,590.30
B	Kế hoạch đầu tư phát triển		4,537	6,650	5,448	4,945	5,071
	...						
VI	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương						
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh						
1	Sản lượng chủ yếu						
	Đặt hàng trên diện tích trực tiếp quản lý ngoài vùng DVMTR	Ha	8,735.41	8,735.41	8,735.41	8,735.41	8,735.41
	Đặt hàng trên diện tích GK ngoài vùng DVMTR	Ha	2,759.76	2,759.76	2,759.76	2,759.76	2,759.76
	Đặt hàng trên diện tích trực tiếp quản lý trong vùng DVMTR		4,900.31	4,900.31	4,900.31	4,900.31	4,900.31
	Diện tích được hưởng từ nguồn DVMTR	Ha	7,094.3	7,094.3	7,094.3	7,094.3	7,094.3
	Sản phẩm khai thác gỗ rừng trồng	m3	4,300	4,085	4,289	4,547	4,774
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	23,582	24,997	26,434	27,888	29,492
	Doanh thu thuần	Triệu đồng	23,082	24,467	25,874	27,297	28,866
	Doanh thu tài chính	Triệu đồng	500	530	560	591	625
	Thu nhập khác	Triệu đồng					
3	Lợi nhuận	Triệu đồng					
	- Trước thuế TNDN	Triệu đồng	861	913	965	1,018	1,077
	- Sau thuế TNDN	Triệu đồng	689	730	772	815	862
4	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Triệu đồng	1,686	1,784	1,886	1,990	2,104
B	Kế hoạch đầu tư phát triển		11,138	3,794	3,245	3,109	2,767
	...						
VII	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Bình Thuận						
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh						
1	Sản lượng chủ yếu	Ha	1,252.92	1,329.80	992.10	1,340.12	1,233.55
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	93,850	99,000	104,690	110,450	116,790
	Doanh thu thuần	Triệu đồng	91,340	96,490	102,180	107,940	114,280
	Doanh thu tài chính	Triệu đồng	10	10	10	10	10
	Thu nhập khác	Triệu đồng	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500
3	Lợi nhuận	Triệu đồng					
	- Trước thuế TNDN	Triệu đồng	9,990	10,540	11,145	11,760	12,435
	- Sau thuế TNDN	Triệu đồng	7,992	8,432	8,916	9,408	9,948
4	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Triệu đồng	14,788	14,898	15,019	15,142	15,277
B	Kế hoạch đầu tư phát triển		41,000	84,000	28,000	9,000	8,000
	...						
VIII	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sông Dinh						
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh						
1	Sản lượng chủ yếu						
	- Quản lý bảo vệ rừng công ích	Ha	6,255	6,721	6,721	6,721	6,721
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	3,868	4,094	4,333	6,081	5,230
	Doanh thu thuần	Triệu đồng	3,867	4,093	4,332	6,080	5,229

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 đã được phê duyệt theo chỉ tiêu định hướng của tỉnh tại Quyết định 458	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030
	Doanh thu tài chính	Triệu đồng	1	1	1	1	1
	Thu nhập khác	Triệu đồng					
3	Lợi nhuận	Triệu đồng					
	- Trước thuế TNDN	Triệu đồng	170	200	250	500	370
	- Sau thuế TNDN	Triệu đồng	136	160	200	400	296
4	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Triệu đồng	95	100	111	161	135
B	Kế hoạch đầu tư phát triển		-	100	200	700	-
	...						
IX	Công ty TNHH MTV Cà phê Đức Lập						
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh						
1	Sản lượng chủ yếu						
	Cà phê nhân	Tấn nhân	243	257	272	288	300
	Cao su	Tấn mù	25	16	7	-	-
	Sầu riêng	Tấn quả	-	-	5	10	15
	Cà phê bột	Kg	1,600	1,800	2,000	2,300	2,500
	Ca cao tinh bột	Kg	300	400	500	600	700
	Phân vi sinh	Tấn	215	200	200	200	200
	Dịch vụ thu gom rác thải	Hộ	1,200	1,300	1,400	1,500	1,600
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	25,500	27,000	28,560	30,200	33,000
	Doanh thu thuần	Triệu đồng	24,120	25,550	27,010	28,520	31,020
	Doanh thu tài chính	Triệu đồng	-	-	-	-	-
	Thu nhập khác	Triệu đồng	1,380	1,450	1,550	1,680	1,980
3	Lợi nhuận						
	- Trước thuế TNDN	Triệu đồng	1,700	1,900	2,100	2,300	2,500
	- Sau thuế TNDN	Triệu đồng	1,410	1,577	1,743	1,909	2,075
4	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Triệu đồng	1,583	1,670	1,800	2,000	2,267
B	Kế hoạch đầu tư phát triển			17,000	16,500	17,450	17,850
	...						

